CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Tel: 04.38833818 - Fax: 04.38832718

Mẫu số B01a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2020 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 - Phần Văn phòng công ty)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**635,680,442,806**	**564,311,590,985**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**108,731,229,057**	**38,952,467,332**
1. Tiền	111	*5*	108,731,229,057	38,952,467,332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1,300,000,000**	**-**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	*6*	1,300,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**460,630,901,974**	**437,600,170,616**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	*7*	152,035,473,906	254,079,724,384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	*8*	3,843,628,360	6,164,800,204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		155,122,651,210	120,069,566,504
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	*9*	154,841,212,920	64,841,212,920
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	*9*	10,855,633,189	7,226,386,459
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	*10*	(16,067,697,611)	(14,781,519,855)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**63,694,275,850**	**86,184,316,590**
1. Hàng tồn kho	141	*11*	65,988,827,625	88,245,547,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	*11*	(2,294,551,775)	(2,061,231,268)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,324,035,925**	**1,574,636,447**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	*12*	864,487,925	1,574,636,447
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		459,548,000	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**250,740,766,841**	**263,225,110,877**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**38,526,083,534**	**43,118,492,027**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		38,526,083,534	43,118,492,027
II. Tài sản cố định	**220**		**49,459,736,712**	**57,388,701,253**
1. TSCĐ hữu hình	221	*13*	49,459,736,712	57,388,701,253
- Nguyên giá	*222*		*184,204,681,231*	*182,353,055,655*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(134,744,944,519)*	*(124,964,354,402)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,526,722,695**	**627,512,351**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	*14*	1,526,722,695	627,512,351
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**159,253,337,143**	**159,253,337,143**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	*6*	159,253,337,143	159,253,337,143
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,974,886,757**	**2,837,068,103**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*12*	1,974,886,757	2,837,068,103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**886,421,209,647**	**827,536,701,862**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Ký ngày: 29/1/2021 10:44:10

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
A. Nợ phải trả	**300**		**404,053,435,128**	**398,488,719,815**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**395,264,523,624**	**380,879,168,268**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	*15*	67,387,982,489	77,398,559,759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	*16*	18,318,312,083	9,710,499,249
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	*17*	8,955,092,268	1,286,664,782
5. Phải trả người lao động	314		19,675,142,994	8,717,171,655
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*18*	13,198,505,565	11,111,364,439
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		77,235,637	
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,187,000,000	875,000,000
10. Phải trả ngắn hạn khác	319	*19*	818,867,300	1,314,211,379
11. Vay và nợ ngắn hạn	320	*20*	260,138,247,840	263,199,139,736
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,786,791,201	2,853,650,006
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,721,346,247	4,412,907,263
II. Nợ dài hạn	**330**		**8,788,911,504**	**17,609,551,547**
1. Vay và nợ dài hạn	338	*21*	6,177,571,350	11,871,228,694
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,611,340,154	5,738,322,853
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	*22*	**482,367,774,519**	**429,047,982,047**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**482,367,774,519**	**429,047,982,047**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		62,548,865,714	59,015,908,181
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108,979,421,816	59,192,586,877
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			-	*935,799,500*
LNST chưa phân phối kỳ này			*108,979,421,816*	*58,256,787,377*
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**886,421,209,647**	**827,536,701,862**

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Trần Văn Hải	Lã Quý Duẩn

M.S.D.N: 0100106381 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI H. ĐÔNG ANH - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
Tel: 04.3 8833818 - Fax: 04.3 8832718

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2020 - PHẦN VĂN PHÒNG CÔNG TY

(Đơn vị tính :Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**255,511,296,636**	**300,734,201,622**	**703,796,333,169**	**611,004,627,910**
2. Các khoản giảm trừ	02		713,977,814	20,720,456	1,854,356,891	38,768,556
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		254,797,318,822	300,713,481,166	701,941,976,278	610,965,859,354
4. Giá vốn hàng bán	11	25	236,947,976,999	274,967,841,442	645,931,362,363	577,147,652,796
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**17,849,341,823**	**25,745,639,724**	**56,010,613,915**	**33,818,206,558**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4,088,170,024	18,648,858,566	82,217,333,099	80,382,589,315
7. Chi phí tài chính	22	28	1,773,201,132	2,379,765,142	8,263,450,549	10,121,569,366
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*1,753,055,469*	*2,372,090,178*	*8,224,142,473*	*10,095,019,852*
8. Chi phí bán hàng	24	29	3,925,619,403	3,662,736,485	13,945,088,867	11,050,047,152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	9,540,857,031	14,988,912,198	36,409,603,792	45,974,625,102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**6,697,834,281**	**23,363,084,465**	**79,609,803,806**	**47,054,554,253**
11. Thu nhập khác	31		260,123,653	459,203,931	3,927,546,667	499,054,331
12. Chi phí khác	32		225,974,980	68,332,405	227,156,431	69,770,659
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		34,148,673	390,871,526	3,700,390,236	429,283,672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**6,731,982,954**	**23,753,955,991**	**83,310,194,042**	**47,483,837,925**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	5,922,325,000		8,087,704,883	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**809,657,954**	**23,753,955,991**	**75,222,489,159**	**47,483,837,925**

Lập, Ngày 16 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc tài chính	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Trần Văn Hải	Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
Tổ 6, TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ IV NĂM 2020 - VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Đơn vị tính: Đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đầu năm đến cuối quý IV	
		Năm 2020	Năm 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**83,310,194,042**	**48,728,089,537**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,321,819,989	9,627,249,262
- Các khoản dự phòng	03	1,586,357,068	808,328,795
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(82,217,333,099)	(80,382,589,315)
- Chi phí lãi vay	06	8,224,142,473	10,095,019,852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**21,225,180,473**	**(11,123,901,869)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	112,643,633,004	117,999,206,190
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	22,256,720,233	28,175,024,657
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10,460,763,167	(22,771,148,090)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,572,329,868	1,107,827,756
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,983,699,208)	(9,984,663,398)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,950,752,740)	(1,001,749,373)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,651,190,360)	(9,235,946,081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**152,572,984,437**	**93,164,649,792**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,750,835,920)	(6,908,115,275)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(296,300,000,000)	(125,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	205,000,000,000	131,537,518,037
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72,711,162,448	72,589,784,067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(21,339,673,472)**	**72,219,186,829**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	618,527,758,863	798,485,123,197
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(627,282,308,103)	(892,480,982,633)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52,700,000,000)	(54,250,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(61,454,549,240)**	**(148,245,859,436)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**69,778,761,725**	**17,137,977,185**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**38,952,467,332**	**21,814,490,147**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	**108,731,229,057**	**38,952,467,332**

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Trần Văn Hải	Lã Quý Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 4 năm 2014, thay đổi lần thứ tám (9) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 792 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo.

Hoạt động chính của Công ty là: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Nhà máy, 01 Trung tâm nghiên cứu và 01 Công ty liên doanh, thông tin khái quát về các đơn vị phụ thuộc và Công ty liên doanh như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty liên doanh		
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Cho thuê khu công nghiệp	42%
Đơn vị trực thuộc		
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình	
- Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Cơ khí Xây dựng	Nghiên cứu phát triển	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy Nhôm Đông Anh.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chínhgiữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc. Công ty ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư ..Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 Số năm (*)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	03- 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị văn phòng	01 - 05
Tài sản khác	02 - 08

(*) Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền. Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và thời gian sử dụng còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước chủ yếubao gồm lợi thế kinh doanh,giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe ô tô. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Công ty và theo các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày củaBảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép của Công ty được ghi nhậntheo nguyên tắc: khi kết quả thực hiện hợp đồng chế tạo, lắp ráp giàn không gian và kết cấu thép có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Khi kết quả thực hiện không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	939,301,000	196,550,933
Tiền gửi ngân hàng	124,615,465,425	43,202,467,121
Tiền đang chuyển	-	1,500,000,000
Tổng	**125,554,766,425**	**44,899,018,054**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN & DÀI HẠN

a - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư ngắn hạn	1,300,000,000			

b- Các khoản đầu tư dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	**159,253,337,143**	-	**159,253,337,143**	-
Công ty TNHH KCN Thăng Long	159,253,337,143	-	159,253,337,143	-

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Có lãi	Có lãi

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Thép Hòa phát Dung Quất	2,931,999,121	80,610,104,026
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	8,250,929,568	6,192,002,150
Công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng	425,911,090	425,911,090
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,483,765,664	5,842,915,873
Công ty cổ phần tường kính TID	3,683,073,469	5,149,523,051
Công ty Cổ phần BM Windows	6,992,798,617	8,588,711,300
Tập đoàn Vingroup-Công ty CP	-	1,391,990,710
Các khoản phải thu khách hàng khác	252,713,522,475	229,281,693,485
Tổng	**280,482,000,004**	**337,482,851,685**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần xây lắp Việt Nam	2,533,222,822	2,533,222,822
CTCP cơ khí XL & TM Hải Thanh	385,598,790	-
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	353,320,374	385,468,545
Trung tâm phát triển công nghệ quản lý và kiểm định xây dựng	240,000,000	-
Công ty TNHH TM & XD Tiến Đạt	188,105,650	188,105,650
Các đối tượng khác	456,785,776	3,871,091,032
Tổng cộng	**4,157,033,412**	**6,977,888,049**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a - Phải thu về cho vay ngắn hạn	**154,841,212,920**	**64,841,212,920**
Cho Tổng công ty Licogi - CTCP vay	64,841,212,920	64,841,212,920
Công ty cổ phần năng lượng Sóc Trăng	20,000,000,000	
Công ty cổ phần công nghiệp Khánh An	70,000,000,000	-
b - Phải thu ngắn hạn khác	**12,586,361,631**	**9,578,533,709**
Phải thu về ký quỹ, ký cược	1,412,854,641	2,078,522,354
Phải thu về tạm ứng	5,432,829,636	4,089,528,590
Các khoản phải thu khác	5,740,677,354	3,410,482,765
Tổng	**167,427,574,551**	**74,419,746,629**

10. NỢ XẤU

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	**30,297,634,025**	**7,610,930,415**		**23,936,495,619**	**6,683,515,964**	
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3,346,494,000		>3 năm	3,346,494,000		>3 năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3,286,000,000		>3 năm	3,286,000,000		>3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng 128	929,556,300		>3 năm	929,556,300		>3 năm
Công ty Cổ phần Bạch Đằng	511,376,636		>3 năm	511,376,636		>3 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2,533,222,822		>3 năm	2,533,222,822		>3 năm
Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000		>3 năm	533,808,000		>3 năm
Công ty cổ phần cơ khí chính xác VINASHIN	738,920,531		>3 năm	738,920,531		>3 năm
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5,842,915,873	2,921,457,938	< 2 năm	5,842,915,873	2,921,457,938	
Các đối tượng khác	12,575,339,863	4,689,472,477	> 6 tháng	6,214,201,457	3,762,058,026	> 6 tháng
Tổng Cộng	**30,297,634,025**	**7,610,930,415**	-	**23,936,495,619**	**6,683,515,964**	-

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		9,578,467,600	
Nguyên liệu, vật liệu	48,385,358,779	(5,830,649,998)	73,683,953,499	(5,620,828,013)
Công cụ, dụng cụ	4,092,631,210		5,084,609,045	
Chi phí SX KD dở dang	40,326,237,657	-	55,979,155,739	-
Thành phẩm	31,203,460,243	(2,900,794,669)	34,938,010,361	(221,225,721)
Hàng gửi bán	664,070,652	-		-
Tổng	**124,671,758,541**	**(8,731,444,667)**	**179,264,196,244**	**(5,842,053,734)**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**1,825,418,383**	**1,993,329,885**
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,018,076,780	432,367,433
Chi phí sửa chữa TSCĐ	161,258,822	914,464,226
Chi phí khác	9,639,935	8,618,954
Chi phí Bảo hiểm các loại	636,442,846	637,879,272
Dài hạn	**10,576,592,813**	**10,583,340,527**
Chi phí khuôn đùn ép các loại	5,349,200,078	5,394,345,668
Công cụ dụng cụ phân bổ	1,530,364,753	1,022,162,329
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2,310,989,582	3,134,185,870
Chi phí khác	1,386,038,400	1,032,646,660

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	**98,427,406,010**	**261,800,765,251**	**23,612,714,242**	**1,068,719,364**	**1,141,536,948**	**386,051,141,815**
Tăng trong Kỳ	**3,457,692,139**	**1,022,860,000**	**2,748,307,928**	**71,290,455**	**-**	**7,300,150,522**
Mua trong kỳ	1,700,432,139	1,022,860,000		71,290,455	-	2,794,582,594
Điều chuyển nội bộ	1,757,260,000		2,748,307,928			4,505,567,928
Giảm trong kỳ	**1,757,260,000**	**-**	**2,748,307,928**	**-**	**-**	**4,505,567,928**
Điều chuyển nội bộ	1,757,260,000	-	2,748,307,928			4,505,567,928
Số dư tại 31/12/2020	**100,127,838,149**	**262,823,625,251**	**23,612,714,242**	**1,140,009,819**	**1,141,536,948**	**388,845,724,409**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	**63,540,362,018**	**203,559,580,767**	**16,630,017,951**	**794,169,601**	**1,019,818,198**	**285,543,948,535**
Tăng trong Kỳ	**5,414,561,000**	**9,346,008,330**	**2,537,859,645**	**118,799,412**	**35,625,000**	**17,452,853,387**
Khấu hao trong kỳ	4,245,438,568	9,346,008,330	1,570,084,318	118,799,412	35,625,000	15,315,955,628
Điều chuyển nội bộ	1,169,122,432		967,775,327			2,136,897,759
Giảm trong kỳ	**1,169,122,432**	**-**	**967,775,327**	**-**	**-**	**2,136,897,759**
Điều chuyển nội bộ	1,169,122,432	-	967,775,327	-	-	2,136,897,759
Số dư tại 31/12/2020	**67,785,800,586**	**212,905,589,097**	**18,200,102,269**	**912,969,013**	**1,055,443,198**	**300,859,904,163**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	**34,887,043,992**	**58,241,184,484**	**6,982,696,291**	**274,549,763**	**121,718,750**	**100,507,193,280**
Tại 31/12/2020	**32,342,037,563**	**49,918,036,154**	**5,412,611,973**	**227,040,806**	**86,093,750**	**87,985,820,246**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 51,987,949,389 *(đồng)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 214,750,551,227 *(đồng)*

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất NMN	525,721,714	525,721,714
- Sửa chữa nâng cấp dây chuyền DISA-2020	1,526,722,695	
- DA mở rộng nhà xưởng - PX. Cơ Khí	-	627,512,351
Tổng cộng	**2,052,444,409**	**1,153,234,065**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty SX và TM Vĩnh Sáng (TNHH)	-	-	3,274,711,100	3,274,711,100
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng chiến thắng	300,000,001	300,000,001	1,346,677,201	1,346,677,201
Công ty TNHH phát triển TM và dịch vụ tổng hợp Thành Đạt	3,166,795,500	3,166,795,500	7,103,610,250	7,103,610,250
Công ty TNHH Draho Việt Nam	1,612,203,533	1,612,203,533	6,328,677,398	6,328,677,398
Công ty TNHH công nghệ kỹ thuật xây dựng và lắp đặt	1,013,875,108	1,013,875,108	10,053,716,860	10,053,716,860
Các đối tượng phải trả khác	84,643,133,498	84,643,133,498	85,043,056,965	85,043,056,965
Tổng cộng	**90,736,007,640**	**90,736,007,640**	**113,150,449,774**	**113,150,449,774**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần tư vấn và kinh doanh bất động sản TCO	-	5,478,053,435
Công ty TNHH kỹ thuật công nghiệp Công Tiến	-	4,521,600,000
Ban quản lý dự án ĐTXD khu văn hóa - Thể thao tỉnh Lâm Đồng	3,298,582,440	
Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng	6,125,000,000	
Công ty cổ phần Vinhomes	-	3,614,906,907
Các đối tượng khác	12,349,822,130	8,647,454,154
Tổng cộng	**21,773,404,570**	**22,262,014,496**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp	-	**5,655,861,374**	**65,306,342,246**	**57,862,364,346**	**459,548,000**	**13,559,387,274**
Thuế GTGT hàng bán nội địa		**5,428,358,674**	**28,073,379,624**	**26,079,303,167**	-	**7,422,435,131**
Thuế GTGT hàng bán nội địa (VP Cty)		1,059,162,082	8,727,607,247	6,968,629,204		2,818,140,125
Thuế GTGT hàng bán nội địa (NMN)		4,369,196,592	19,345,772,377	19,110,673,963		4,604,295,006
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	23,566,940,765	23,566,940,765	-	-
Thuế xuất nhập khẩu		-	757,270,168	757,270,168	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			8,087,704,883	1,950,752,740	-	6,136,952,143
Tiền thuê đất		-	3,392,709,584	3,392,709,584		-
Thuế Thu nhập cá nhân		227,502,700	1,423,337,222	2,110,387,922	459,548,000	
Thuế môn bài, thuế khác		-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			192,908,006	192,908,006		

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước tiền ăn ca, bồi dưỡng độc hại	589,920,000	682,555,000
Trích trước lãi vay	383,119,586	434,064,206
Trích trước điện tiêu thụ	1,755,732,180	1,358,174,625
Trích trước CP các công trình	21,488,370,525	9,120,879,758
Trích trước CP Kiểm toán	96,000,000	96,000,000
Chi phí phải trả khác	4,852,338,877	105,238,425
	29,165,481,168	**11,796,912,014**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	222,831,000	201,063,000
Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	-	798,464,729
Phải trả, phải nộp khác	611,105,413	422,820,414
Tổng cộng	**833,936,413**	**1,422,348,143**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	3,848,119,404	3,848,119,404	106,951,914,119	50,259,692,746	60,540,340,777	60,540,340,777
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	18,598,945,187	18,598,945,187	92,022,382,691	62,437,138,888	48,184,188,990	48,184,188,990
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	102,075,570,663	102,075,570,663	189,387,545,146	232,206,434,612	59,256,681,197	59,256,681,197
- Ngân hàngTMCP Quân đội - CN Đông Anh	10,492,794,004	10,492,794,004	15,933,180,999	15,668,112,005	10,757,862,998	10,757,862,998
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	67,171,576,000	67,171,576,000	170,318,314,905	162,587,331,374	74,902,559,531	74,902,559,531
- Ngân hàng Techcombank - CN Chương Dương	54,141,520,131	54,141,520,131	43,914,421,003	98,055,941,134	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	6,870,614,347	6,870,614,347	5,693,657,344	6,067,657,344	6,496,614,347	6,496,614,347
Tổng	**263,199,139,736**	**263,199,139,736**	**624,221,416,207**	**627,282,308,103**	**260,138,247,840**	**260,138,247,840**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	2,618,000,000	2,618,000,000	-	1,496,000,000	1,122,000,000	1,122,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	16,123,843,041	16,123,843,041	-	4,571,657,344	11,552,185,697	11,552,185,697
Cộng	**18,741,843,041**	**18,741,843,041**	**-**	**6,067,657,344**	**12,674,185,697**	**12,674,185,697**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*6,870,614,347*	6,870,614,347	5,693,657,344	6,067,657,344	*6,496,614,347*	6,496,614,347
Số phải trả sau 12 tháng	***11,871,228,694***	**11,871,228,694**			***6,177,571,350***	**6,177,571,350**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	**310,000,000,000**	**48,115,802,768**	**839,486,989**	**78,383,815,739**	**437,339,105,496**
Lãi trong năm	-			58,256,787,377	**58,256,787,377**
Phân phối lợi nhuận	-	10,900,105,413		(77,448,016,239)	**(66,547,910,826)**
Số dư tại 31/12/2019	**310,000,000,000**	**59,015,908,181**	**839,486,989**	**59,192,586,877**	**429,047,982,047**
Số dư tại 01/01/2020	**310,000,000,000**	**59,015,908,181**	**839,486,989**	**59,192,586,877**	**429,047,982,047**
Lãi trong kỳ	-			108,979,421,816	**108,979,421,816**
Phân phối các quỹ		3,532,957,533		(59,192,586,877)	**(55,659,629,344)**
Số dư tại 31/12/2020	**310,000,000,000**	**62,548,865,714**	**839,486,989**	**108,979,421,816**	**482,367,774,519**

Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**31,000,000**	**31,000,000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**31,000,000**	**31,000,000**
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**31,000,000**	**31,000,000**
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/ cổ phiếu)	10,000	10,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám (9) ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 310.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn điều lệ và vốn đầu tư Cổ đông	**Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9**		**Vốn đã góp**	
			31/12/2020	**01/01/2020**
	VNĐ	**%**	**VNĐ**	**VNĐ**
Tổng công ty Licogi - CTCP	276,097,000,000	89.06%	276,097,000,000	276,097,000,000
Cổ đông khác	33,903,000,000	10.94%	33,903,000,000	33,903,000,000
Tổng cộng	**310,000,000,000**	**100%**	**310,000,000,000**	**310,000,000,000**

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản xuất các sản phẩm nhôm định hình, lắp ráp các công trình nhôm,sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm giàn không gian, kết cấu thép phục vụ lắp dựng các công trình lớn.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1,044,906,814,653	1,101,990,157,871
Tổng	**1,044,906,814,653**	**1,101,990,157,871**

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Giảm giá hàng bán	1,323,763,891	38,768,556
Hàng bán bị trả lại	530,593,000	16,166,138
Cộng	**1,854,356,891**	**54,934,694**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1,043,052,457,762**	**1,101,935,223,177**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	903,623,872,079	1,009,141,690,812
Tổng	**903,623,872,079**	**1,009,141,690,812**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	632,811,957,891	565,621,342,224
Chi phí nhân công	122,984,826,101	130,787,910,699
Chi phí khấu hao TSCĐ	16,911,623,515	15,863,177,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145,649,248,799	234,366,840,555
Chi phí bằng tiền khác	38,751,553,222	23,398,648,066
Dự phòng phải thu khó đòi	5,433,723,955	3,917,058,133
Dự phòng bảo hành sản phẩm	142,726,021	240,932,167
Tổng cộng	**962,685,659,504**	**974,195,909,019**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,516,581,866	7,728,082,850
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,466,703	81,742,664
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lợi nhuận nhận được từ liên doanh	72,711,162,448	72,589,784,067
Tổng	**82,234,211,017**	**80,399,609,581**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí lãi vay	15,813,542,374	19,233,799,214
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20,045,163	19,753,117
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đáng giá lại cuối năm	19,262,913	6,796,397
Chi phí thanh toán ngay (NMN)	-	597,921,553
Tổng	**15,852,850,450**	**19,858,270,281**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 VND	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 VND
Chi phí bán hàng	**37,203,816,168**	**31,581,543,256**
Chi phí nhân viên bán hàng	17,461,131,004	14,141,373,145
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,483,200,839	3,050,785,855
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,134,907,032	812,340,004
Chi phí bảo hành	790,094,367	352,630,443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,825,208,310	8,163,446,031
Dự phòng bảo hành sản phẩm	(610,653,778)	(68,409,711)
Chi phí bằng tiền khác	8,119,928,394	5,129,377,489
Chi phí quản lý	**55,255,564,774**	**63,886,115,845**
Chi phí nhân viên quản lý	32,211,186,335	39,562,376,864
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP	2,395,244,842	2,385,245,856
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,611,539,942	1,555,780,094
Thuế phí và lệ phí	3,138,856,274	3,646,781,820
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5,433,723,955	3,917,058,133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543,855,866	531,507,200
Chi phí bằng tiền khác	9,921,157,560	12,287,365,878
Tổng	**92,459,380,942**	**95,467,659,101**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**117,067,126,699**	**58,256,787,377**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	**81,655,333,061**	**72,589,784,067**
Thu nhập được chia từ lợi nhuận liên doanh	72,711,162,448	72,589,784,067
Chuyển lỗ năm trước sang	6,342,571,697	
Tăng CP các khoản trích trước kỳ năm 2019 chuyển sang	1,694,710,468	
Tăng CP giá vốn các công trình QT năm 2020	906,888,448	
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	**4,366,783,600**	**1,690,034,131**
- Thù lao HĐQT, ban kiểm soát không chuyên trách	430,685,000	564,558,000
- Chi phí khấu hao xe Ôtô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ	130,863,616	130,863,616
- Chi phí mua BH Nhân thọ cho NLĐ (phần vượt quy định)	230,625,000	85,625,000
- Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3,311,147,284	811,898,382
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt khác	244,199,787	90,292,736
- Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	19,262,913	6,796,397
Thu nhập chịu thuế TNDN	**39,778,577,238**	**(12,642,962,559)**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	**7,955,715,448**	-
Thuế TNDN phải nộp theo BBKT thuế	131,989,435	
Tổng số thuế phải nộp năm 2020	**8,087,704,883**	
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1,950,752,740	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**6,136,952,143**	-

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Licogi - CTCP	Công ty mẹ
Công ty cổ phần lắp máy điện nước	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty Liên doanh
Công ty TNHH Xuân Cầu	Cùng Chủ tịch
CN Công ty CP Cơ Khí Đông Anh LICOGI-Nhà máy Nhôm Đông Anh	Chi nhánh Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 1/1/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến 31/12/2019
Bán hàng	-	**1,132,541,782**
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh		1,132,541,782
Lãi cho vay	**5,965,406,983**	**6,476,217,583**
Tổng công ty Licogi-CTCP	5,965,406,983	6,476,217,583
Mua hàng	-	**105,365,000**
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh		105,365,000
Lợi nhuận từ liên doanh	**72,711,162,448**	**75,589,784,067**
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	72,711,162,448	75,589,784,067

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải thu khác	**2,025,155,897**	**1,006,310,230**
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	533,808,000	533,808,000
Tổng công ty Licogi - CTCP	1,491,347,897	472,502,230
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**64,841,212,920**	**64,841,212,920**
Tổng công ty Licogi - CTCP	64,841,212,920	64,841,212,920
Các khoản phải trả	**285,287,670**	**285,287,670**
Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng và xây dựng 20	285,287,670	285,287,670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**419,037,480**	**419,037,480**
Công ty TNHH Xuân Cầu	419,037,480	419,037,480

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý IV năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GĐ TÀI CHÍNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Kim Liên	Nguyễn Việt Hùng	Trần Văn Hải	Lã Quý Duẩn